HÌNH ẢNH TÀI SẢN, GIẤY TỜ XE Ô TÔ
MITSUBISHI PAJERO GLV6V33HV, BIỂN KIỂM SOÁT 38A-4699

1. PHƯƠNG TIỆN *(VEHICLE)*

Biển đăng ký: 38A-4699 *(Registration Number)* — Số quản lý: 3601D-003849 *(Vehicle Inspection No.)*

Loại phương tiện: *(Type)* ô tô con

Nhãn hiệu: *(Mark)* MITSUBISHI

Số loại: *(Model code)* PAJERO GLV6V33HV

Số máy: *(Engine Number)* 6G72-SB8966

Số khung: *(Chassis Number)* RLA00V33V51000220

Năm, Nước sản xuất: 2005, Việt Nam *(Manufactured Year and Country)* — Niên hạn SD: *(Lifetime limit to)*

Kinh doanh vận tải *(Commercial Use)* [-] Cải tạo *(Modification)* [-]

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Công thức bánh xe: 4x4 *(Wheel Formula)* — Vết bánh xe: 1455/1430 (mm) *(Wheel Tread)*

Kích thước bao: *(Overall Dimension)* 4755 x 1695 x 1955 (mm)

Kích thước lòng thùng xe *(Inside cargo container dimension)* (mm)

Chiều dài cơ sở: *(Wheelbase)* 2725 (mm)

Khối lượng bản thân: *(Kerb mass)* 1,955 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg) *(Design/Authorized pay load)*

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2500/2500 (kg) *(Design/Authorized total mass)*

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg) *(Design/Authorized towed mass)*

Số người cho phép chở: 7 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm *(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)*

Loại nhiên liệu: *(Type of Fuel Used)* Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: *(Engine Displacement)* 2972 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: *(Max. output/rpm)* 109(kW)/5000

Số sê-ri: *(No.)* DB-0906393 — F9FC88A

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục *(Number of tires; Tire size/axle)*
1: 2; 205R16
2: 2; 205R16

Hà Tĩnh, ngày 8 tháng 1 năm 2024 *(Issued on: Day/Month/Year)*

Số phiếu kiểm định *(Inspection Report No)* 3601D-00911/24

Có hiệu lực đến hết ngày *(Valid until)* 07/01/2025

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH *(INSPECTION CENTER)*
ĐĂNG KIỂM HÀ TĨNH

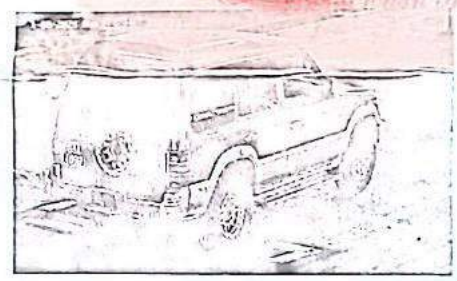

Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with Tachograph)* [-]

Có lắp camera *(Equipped with camera)* [-]

Không cấp tem kiểm định *(Inspection stamp was not issued)* [-]

Ghi chú:

Tên chủ xe *(Owner's full name)*: SỞ GIAO THÔNG VT HÀ TĨNH

Địa chỉ *(Address)*: P Nam hà Thị xã Hà tĩnh

Nhãn hiệu *(Brand)*: MITSUBISHI

Loại xe *(Type)*: Ôtô con

Màu sơn *(Color)*: Xám

Năm sản xuất *(Year of manufacture)*:

Kích thước bao:-Dài *(Length)*: 4755 m;Rộng *(Width)*: 1695 m;Cao *(Height)*: 1955 m

Overall dimension

Tải trọng: Số chỗ ngồi *(Sit)*: 07 đứng *(Stand)*: nằm *(Lie)*: Hàng hoá: kg

Gross weight: Seat capacity *Goods:*

Số máy *(Engine N°)*: 6G72-SB8966

Số khung *(Chassis N°)*: V51000220

Tên động cơ *(B. of E.)*:

Dung tích *(Capacity)*:

Công suất *(Horsepower)*:

Tự trọng *(Empty weight)*: 1955

Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm

Valid until *date*

Biển số đăng ký *(N°Plate)*: 38A-4699

Hà Tĩnh, ngày *(date)* tháng năm 2006

Trưởng phòng

Nguyễn Thanh Bảo

Đăng ký lần đầu ngày: *Date of first registration* 24/01/2006

MITSUBISHI
38A
4699

DÂN CHỦ
TRÍ TUỆ
V6
38A-4699

ĐOÀN KẾT
DÂN CHỦ
TRÍ TUỆ
38A-4699

ĐOÀN KẾT
DÂN CHỦ
TRÍ TUỆ
38A-4699

MITSUBISHI
38A
4699

4699

DÂN CHỦ
TRÍ TUỆ
V6
38A-4699